

Số: 380 /BC-UBND

Kbang, ngày 26 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO

Đánh giá thực hiện dự toán NSNN năm 2023 và
xây dựng dự toán NSNN năm 2024.

I. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu-chi Ngân sách đến 30/9/2023 và ước thực hiện đến 31/12/2023:

1. Về thực hiện thu ngân sách đến 30/9 và ước thực hiện đến 31/12/2023:

- Tổng thu NSDP đến 30/9 là 587.401,496 trđ, đạt 139,3% so với dự toán giao. Dự ước thực hiện năm 2023: 641.005,3 trđ đạt 152,1% so với dự toán.

- Thu ngân sách địa phương (*không kể kết dư, chuyển nguồn, tạm thu, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên*) đến 30/9 là 38.143,094, đạt 74,2% so với dự toán giao; Dự ước thực hiện đến 31/12 là 44.370 trđ, đạt 86,3% so với dự toán (*Tương ứng số tiền hụt thu là 7.040 trđ*), trong đó.

+ Thu cân đối chi Thường xuyên đến 30/9 thu 29.677,414 trđ đạt 65,8% so với dự toán. Ước thực hiện đến 31/12 thu được 35.386,14 trđ, đạt 78,5% so với dự toán tỉnh giao, tương ứng số tiền hụt thu là 9.684 trđ.

+ Thu không cân đối chi TX đến 30/9 là 8.465,68 trđ, đạt 133,5% so với dự toán. Ước thực hiện đến 31/12 là 8.983,87 trđ, đạt 141,7% so với dự toán giao.

- Một số khoản thu ước đến 31/12 đạt kế hoạch gồm: Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 583,3%; thu phạt trật tự ATGT đạt 322,9%; Thu phí lệ phí 104,9%; Thu tiền sử dụng đất: đạt 138,6%,

- Một số khoản thu ước đến 31/12 không đạt kế hoạch giao: Thu thuế công thương nghiệp NQD 78,1%; Lệ phí trước bạ 53,1%; Thuế thu nhập cá nhân 83,3%; Thu khác ngân sách 76,9%. Những khoản thu này chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách huyện;

***) Tồn tại, khó khăn và nguyên nhân thu chưa đạt dự toán giao 2023:**

+ Chỉ tiêu thu năm 2023 tỉnh giao cao so với dự toán năm 2022 là 57.030 trđ/45.820 trđ, tăng 24,5%, tương ứng 11.210 trđ (NS TW tăng 570 trđ, NS tỉnh tăng 10 trđ, NS huyện+xã tăng 10.630 trđ). Ngoài ra năm 2023, tình hình mua bán, chuyển nhượng bất động sản giảm mạnh, mua bán xe ô tô, xe máy giảm so với năm 2022. Thực hiện chính sách giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% của chính phủ do đó thu thuế GTGT không đạt dự toán giao 18.000 trđ/23.360 trđ (đạt 77,1%). Do đó thu NSNN sẽ không đạt dự toán giao.

+ Năm 2023, lượng mưa trên địa bàn huyện thấp, do đó ảnh hưởng đến kết quả thu thuế tài nguyên trên địa bàn của công ty CP thủy điện Gia Lâm (Ước đạt 72,7% dự toán).

+ Thu khác và phạt các loại (Dự toán giao 1.170 trđ, ước thực hiện đến 31/12 là 900 trđ): nguyên nhân một số xã chưa quan tâm, khai thác các khoản thu khác ngân sách, chưa đề ra các giải pháp thực hiện thu ngân sách để đảm bảo dự toán giao; chưa lập thủ tục bán đấu giá tài sản tịch thu sung quỹ nhà nước thuộc lĩnh vực lâm nghiệp và nộp tiền vào ngân sách.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương đến 30/9 là 368.405,197 trđ, đạt 87,4% so với dự toán giao; dự ước năm 2023 chi 641.005,3 trđ, đạt 152,1% so với dự toán giao. Nguyên nhân tăng cao so với dự toán là chi từ nguồn Tỉnh bổ sung mục tiêu thực hiện 03 chương trình MTQG, chương trình kiên cố hóa giao thông theo Nghị quyết 280, thực hiện các nhiệm vụ khác, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 chuyển nguồn sang 2023, ...

- **Chi đầu tư phát triển:** Dự toán giao 37.531 trđ, thực hiện đến 30/9 là 97.282,23 trđ, đạt 259,2 % so với dự toán HĐND tỉnh, huyện giao. Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 159.200 tr, đạt 424,2 % so với dự toán giao.

- **Chi thường xuyên:** Dự toán giao 374.181.000 ngđ, thực hiện đến 30/9/2023 là 256.566.618 ngđ (NS huyện 192.498.505 ngđ, NS xã 64.068.113 ngđ), đạt 68,6% so với dự toán giao. Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 456.484,35 tr, đạt 122,0 % so với dự toán giao

Trong đó: Chi sự nghiệp GD&ĐT: Dự toán giao 214.513.000 ngđ, thực hiện đến 30/9/2023 là 139.698.023 ngđ, đạt 65,1% so với dự toán giao. Ước thực hiện đến 31/12/2023 là 250.654 trđ, đạt 116,8 % so với dự toán giao.

c. Chi dự phòng: Dự toán giao 8.427.000 ngđ, thực hiện đến 30/9 ngân sách huyện đã sử dụng là 2.883.654 ngđ, bố trí vào các lĩnh vực chi theo quy định.

d. Chi tạo nguồn CCTL: Dự toán giao 1.395.000 ngđ, quản lý, sử dụng chi thực hiện CCTL theo lương cơ sở 1.800 ngđ/tháng theo quy định.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

3. Tình hình thực hiện, giải ngân vốn Đầu tư xây dựng đến 30/9/2023.

3.1 Tổng vốn giao từ đầu năm đến ngày 30/9/2023 cho UBND huyện quản lý thực hiện là 156.502,178 trđ, cụ thể:

a. Vốn ngân sách huyện:	34.896,782 trđ.
b. Nguồn đầu tư ngân sách tỉnh:	26.884,000 trđ.
c. Nguồn chương trình MTQG:	94.721,378 trđ.
- Chương trình MTQG dân tộc miền núi:	36.716,368 trđ.
+ Vốn Chuyển nguồn năm 2022 sang:	3.551,386 trđ.
+ Vốn Bố trí năm 2023:	33.165,000 trđ.
- Chương trình NTM:	58.005,010 trđ.
+ Vốn Chuyển nguồn năm 2022 sang:	13.477,010 trđ.
+ Vốn bố trí đầu năm 2023:	19.658,000 trđ.
+ Vốn bổ sung tháng 6 năm 2023:	24.870,000 trđ.

3.2 Tiến độ thực hiện:

- Khối lượng thực hiện 89.859,253 trđ, đạt 57,42% kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 66.938,399 trđ, đạt 42,77% kế hoạch vốn.

+ Nguồn NS huyện: Khối lượng thực hiện 32.670 trđ, đạt 93,62% kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 27.380 trđ, đạt 78,46% kế hoạch vốn.

+ Nguồn NS tỉnh: Khối lượng thực hiện 24.314 trđ, đạt 90,44% kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 19.962 trđ, đạt 74,25% kế hoạch vốn.

+ Nguồn chương trình MTQG: Khối lượng thực hiện 32.875,253 trđ, đạt 34,71% kế hoạch vốn; giá trị giải ngân 19.596,759 trđ, đạt 20,69% kế hoạch vốn.

- Tiến độ giải ngân chậm, nguyên nhân
- + Hiện nguồn vốn Chương trình MTQG (ngân sách tỉnh) đã cấp 21.996 tr. Đồng, nhưng cấp muợn dẫn đến chưa đầu thầu thi công, nên chưa giải ngân.
- + Vốn hỗ trợ huyện đạt chuẩn NTM 24.870 trđ, hiện các đơn vị đang triển khai, vốn TW chỉ hỗ trợ 70%, còn lại ngân sách ĐP đối ứng 23% và huy động đóng góp 07% do đó việc triển khai hết sức khó khăn, phải cân đối nguồn vốn đầu tư và xin chủ trương thống nhất danh mục với Tỉnh.
- + Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch cộng đồng Mơ Hra, xã Kông Long Khong, hiện đang lấy ý kiến các ngành của tỉnh để phê duyệt dự án.
- Ước tiến độ đến 31/12/2023: Giải ngân đạt 100% so với kế hoạch vốn.

4. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2023:

a. Về phần thu:

- Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ; Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND Tỉnh và các văn bản hướng dẫn triển khai của tỉnh, UBND huyện đã Quyết định giao chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn để các đơn vị xây dựng kế hoạch và chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách hàng tháng, quý đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời, khai thác và khơi tăng nguồn thu. Kịp thời biểu dương tổ chức, cá nhân thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế và các địa phương thực hiện tốt công tác thu NSNN; tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật của nhà nước về thuế, phí, lệ phí nhất là các chính sách thuế mới, ... trên đài truyền thanh-TH huyện và các đài truyền thanh xã nhằm thông tin đến mọi người biết và thực hiện.

- Tổ chức rà soát, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu NSNN đối với từng khoản thu, từng lĩnh vực thu để kịp thời tháo gỡ vướng mắc và có giải pháp cụ thể triển khai thực hiện trong các tháng tiếp theo; gắn công tác quản lý thuế với công tác quản lý nợ thuế và thu hồi nợ đọng thuế.

- Thực hiện tốt công tác giám sát, kiểm tra sau khi hoàn thuế giá trị gia tăng, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định.

- Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cơ quan đơn vị trên địa bàn huyện, UBND các xã, thị trấn trong công tác triển khai thu ngân sách và tổ chức bán đấu giá có thu tiền sử dụng đất, bán thanh lý tài sản, bán tài sản tịch thu, ... kịp thời, nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

b. Về phần chi:

- Căn cứ dự toán Tỉnh giao, UBND huyện đã giao dự toán năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn ngay sau khi được HĐND huyện thông qua. Các cơ quan, đơn vị HCSN và UBND các xã, thị trấn đã chủ động sử dụng nguồn kinh phí được giao giải quyết kịp thời các chế độ chính sách, an sinh xã hội và các khoản chi cho con người theo mức lương 1.490.000đ.

- Các nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu chương trình NTM, vốn ngân sách huyện được giao kế hoạch vốn từ đầu năm nên triển khai sớm, khối thượng thực hiện đến 30/9 đạt 34,7%. Phấn đấu đến 30/12/2023 thi công đảm bảo hoàn thành và giải ngân thanh toán theo kế hoạch vốn giao.

- Kinh phí tỉnh cấp tạm ứng, huyện đã thực hiện đề nghị tỉnh điều chỉnh và cấp bổ sung cho huyện, số tiền 54.844,994 trđ, cụ thể:

+ KP đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền SDD:	14.324,935 trđ.
+ KP thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108:	2.616,294 trđ.
+ Kinh phí thực hiện CT Nông thôn mới năm 2019:	37.903,765 trđ.

5. Tồn tại, khó khăn trong việc thực hiện dự toán năm 2023:

a. Về công tác thu:

- Công tác quản lý, cưỡng chế thu hồi nợ thuế tuy đã triển khai quyết liệt và đạt được một số kết quả nhất định, ... tuy nhiên số thuế nợ đọng vẫn còn, số tiền nợ đọng thuế đến 30/9/2023 là 2.312 trđ.

- Cơ chế quản lý chưa có sự ràng buộc chặt chẽ giữa công tác kiểm tra đăng kiểm và phối hợp kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ thuế trong việc sang tên đổi chủ phương tiện và hoạt động kinh doanh vận tải,

- Một số khoản thu phát sinh ít nhưng tình giao dự toán cao nên rất khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện thu cân đối ngân sách để chi thường xuyên, bên cạnh đó một số cá nhân tại địa phương nhưng mua xe ô tô tại các nơi khác, không nộp thuế tại địa phương nên khó khăn trong việc rà soát, đối chiếu.

- Các doanh nghiệp có doanh thu lớn do Cục thuế Tỉnh quản lý thu, Chi cục thuế huyện được phân cấp quản lý các doanh nghiệp có doanh thu nhỏ, nên số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng số thu nộp NSNN thấp.

- Việc giao chỉ tiêu thu năm sau tăng so với ước thực hiện năm trước khoảng 10% bình quân cho các huyện, số thu năm trước có thể không ổn định, tăng đột biến, làm cơ sở cho số thu năm sau nếu không đạt sẽ không có nguồn để chi thường xuyên, do đó dự toán thu giao năm 2023 của huyện khả năng thu không đạt, gây khó khăn cho việc điều hành ngân sách của huyện.

b. Về công tác chi.

- Dự toán năm 2023, trên cơ sở Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, được UBND tỉnh giao cho huyện theo Quyết định 767/QĐ-UBND ngày 13/12/2022, tuy nhiên dự toán tỉnh giao còn thiếu một số nội dung chưa đủ như Kinh phí thực hiện Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND và 285/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, số tiền thiếu là 11.830 trđ (KP thiếu của Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND là 7.630 trđ và Nghị quyết 285/NQ-HĐND là 4.200 trđ). Huyện phải cắt giảm sự nghiệp kinh tế để bố trí thực hiện Nghị quyết 136+285 phần còn thiếu so với tỉnh đã bố trí, đã làm ảnh hưởng tới việc quản lý, bố trí, điều hành ngân sách, phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện.

- Ngoài ra nhiều nhiệm vụ chi, nội dung chi phân cấp cho địa phương theo Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, nhưng không giao kinh phí thực hiện, gây khó khăn cho quá trình phân bổ, điều hành ngân sách của huyện, như: Kinh phí chi hoạt động của HĐND huyện+xã theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND tỉnh; kinh phí chi cho các Hội đặc thù, Chi Sự nghiệp VH-TT, quốc phòng giao kinh phí theo dân số, nhưng chi theo biên chế giao, ...

- Một số nhiệm vụ được ủy quyền nhưng chưa giao nhiệm vụ chi, chưa giao kinh phí cho ngân sách huyện thực hiện như: phân cấp nhiệm vụ chi xây dựng giá đất cụ thể được ủy quyền cho huyện theo Quyết định 375/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh, ...

- Kinh phí tỉnh cấp tạm ứng 52.228,7 trđ (trong đó thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền SDD lần đầu cho nhân dân trên địa bàn huyện là 14.324,935 trđ

và hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới 37.903,765 trđ): Hiện nay các đơn vị được bố trí vốn đã thực hiện xong, tuy nhiên chưa được cấp bổ sung kinh phí để thực hiện ghi chi ngân sách theo quy định.

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024:

Căn cứ Luật NSNN 2015, Thông tư 342/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ Về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế-XH và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Căn cứ Công văn 2072/STC-QLNS ngày 22/6/2023, UBND huyện đã xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 theo đúng các biểu mẫu quy định, gửi về Sở Tài chính đúng thời gian yêu cầu (ngày 09/7/2023).

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn huyện: 50.570 trđ (trong đó: NS huyện hưởng theo phân cấp 44.370 trđ), bằng 88,7% so với dự toán giao năm 2023, cụ thể như sau:

- Thu từ Doanh nghiệp do địa phương quản lý 340 trđ, tăng 13,3% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Thuế công thương nghiệp NQD 26.495 trđ, bằng 86,3% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Lệ phí trước bạ 3.350 trđ, bằng 54,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Thuế thu nhập cá nhân 4.500 trđ, bằng 78,9% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Phí, lệ phí 2.730 trđ, tăng 5,0% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Tiền sử dụng đất 8.000 trđ, tăng 14,3% so với dự toán Tỉnh giao 2023.

- Thu thuế sử dụng đất phi NN 50 trđ, bằng dự toán Tỉnh giao năm 2023.

- Tiền thuê mặt đất, mặt nước 200 trđ, tăng 100,0% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Thu khác ngân sách và phạt các loại 3.475 trđ, tăng 14,7% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Thu phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý 800 trđ, bằng 97,6% so với dự toán tỉnh giao năm 2023.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 630 trđ, bằng dự toán giao 2023.

Dự toán thu NS năm 2024 xây dựng trên cơ sở dự ước thực hiện thu NS năm 2023 và khả năng thực tế nguồn thu phát sinh để làm cơ sở xây dựng dự toán Ngân sách 2024, qua rà soát tính toán không thể xây dựng toán thu tăng từ khoảng 5->7% theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ, vì trên địa bàn huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp; công nghiệp, thương mại, dịch vụ chưa phát triển, thị trường bất động suy giảm, cuộc sống của người dân khó khăn, do đó hoạt động mua bán xe ô tô, xe máy giảm, do đó khả năng thu NSNN rất khó khăn, không có các nguồn thu khác để khai thác, bù đắp.

2. Dự toán Thu-Chi ngân sách địa phương:

2.1 Dự toán thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách huyện-xã 582.251 trđ, tăng 38,1% so với dự toán tỉnh giao 2023, tương ứng số tiền 160.676 trđ, nguyên nhân tăng do bổ sung kinh phí thực hiện đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình MTQG năm 2024 và các chế độ chính sách mới phát sinh, chi CCTL do tăng lương cơ sở,

- Thu Ngân sách địa phương hưởng:	44.370 trđ;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	505.391 trđ;
+ Bổ sung cân đối:	369.927 trđ;
+ Bổ sung có mục tiêu:	135.464 trđ;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	31.500 trđ;
- Thu kết dư:	990 trđ.

2.2 Dự toán chi ngân sách: 582.251 trđ, tăng 38,1% so với dự toán tỉnh giao 2023.

- Chi cân đối ngân sách địa phương:	538.455 trđ;
+ Chi đầu tư phát triển:	102.531 trđ;
+ Chi thường xuyên:	426.924 trđ;
+ Chi dự phòng NS:	9.000 trđ;
- Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu:	43.796 trđ.
+ Thực hiện các chế độ, chính sách:	197 trđ.
+ Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM:	43.599 trđ.

III. Thực hiện các chế độ chính sách năm 2023 và nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024:

1. Thực hiện năm 2023:

- Trên cơ sở dự toán tỉnh giao năm 2023, Nghị quyết của HĐND huyện, UBND huyện đã giao kinh phí cho các cơ quan, đơn vị HCSN để thực hiện chi trả kịp thời ngay từ đầu năm các chế độ chính sách cho đối tượng thụ hưởng.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách năm 2023 của huyện là 54.474,963 trđ. Kinh phí tỉnh đã bố trí theo đề án ổn định ngân sách 64.260,048 trđ, kinh phí còn thừa 9.785,085trđ.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2024:

a. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách:	67.340,603 trđ.
- Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ:	3.820,51 trđ.
- Hỗ trợ Học sinh theo NĐ 116/2016 của CP:	12.171,875 trđ.
- Chi trả học bổng và mua đồ dùng theo TTLT 42/2013:	518,072 trđ.
- Hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ 66/2013 của TTg:	21,60 trđ.
- KP chính sách nội trú theo QĐ 53/2015 của TTg:	89,33 trđ.
- Hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021 của Chính phủ:	9.981,195 trđ.
- KP đảm bảo xã hội:	28.809,84 trđ.
- KP dịch vụ công ích thủy lợi:	3.789,301 trđ.
- KP tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014:	1.750 trđ.
- KP thực hiện các chế độ chính sách khác:	1.877,36 trđ.

- b. Nguồn kinh phí đã bố trí theo định mức ổn định: 48.973,048 trđ.
- c. Kinh phí thiếu đề nghị tỉnh cấp bổ sung (a-b): 18.367,555 trđ.
- KP hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 8.626,195 trđ.
 - KP hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS tại các trường PTDT Bán trú và công lập theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 1.795,875 trđ.
 - KP hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tại cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng CP: 21,600 trđ.
 - Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP: 89,3 trđ.
 - Kinh phí hỗ trợ thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ: 6.405,72 trđ.
 - KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 78,12 trđ.
 - KP chi cho người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 160,0 trđ.
 - Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 1.750,0 trđ.
 - Phụ cấp y tế thôn bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg (Mức 0,5 đối với xã vùng KK KV 2+3 mức 0, 3 đối với các xã còn lại): 147,312 trđ.

(Chi tiết có Phụ lục thu-chi dự toán ngân sách năm 2024 và biểu tổng hợp các chế độ chính sách năm 2024 kèm theo).

IV. Kết quả khắc phục kiến nghị của KTNN năm 2022 và các năm trước:

- Năm 2021, Kiểm toán nhà nước khu vực XII thực hiện kiểm toán ngân sách huyện năm 2020, đến nay huyện đã khắc phục xong các tồn tại theo kết luận của kiểm toán, ngày 26/11/2021 huyện đã có Báo cáo khắc phục kiến nghị của Kiểm toán số 561/BC-UBND gửi về tỉnh. UBND huyện đã lập thủ tục nộp trả kinh phí về NS tỉnh, số tiền đã thực hiện nộp trả về NS tỉnh 1.156.029 ngđ.

- Tháng 6 năm 2023, Kiểm toán nhà nước khu vực XII kiểm toán chi tiết ngân sách địa phương năm 2022 của huyện Kbang, tuy nhiên đến nay chưa có thông báo kết luận kiểm toán, khi nào có Kết luận của KTNN, UBND huyện sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức khắc phục theo đúng thời gian yêu cầu.

VI. Đề xuất, kiến nghị:

1. Đối với Cục thuế tỉnh:

- Xem xét và phân bổ chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước do Cục thuế phụ trách cho huyện đảm bảo dựa trên cơ sở nguồn thu, kết quả thực hiện của địa phương năm 2023 và khả năng thực hiện trong năm dự toán.

2. Đối với Sở Tài chính:

Đề nghị xem xét, tham mưu UBND tỉnh các nội dung sau:

2.1 Tham mưu UBND tỉnh bổ sung kinh phí đã cấp tạm ứng cho huyện thực hiện để điều chỉnh và ghi chi ngân sách, số tiền: 52.228,7 trđ.

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền Sử dụng đất lần đầu, số tiền: 14.324,935 trđ.

- KP hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới năm 2019 (theo Quyết định 404/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 và Quyết định 185/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh): 37.903,765 trđ.

2.2 Bố trí cho huyện kinh phí năm 2023 còn thiếu để thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND tỉnh và Nghị quyết 285/NQ-HĐND tỉnh 11.830,0 trđ, gồm:

- KP thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND: 7.630,0 trđ.

- KP thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnh: 4.200,0 trđ.

Ngoài ra đối với dự toán năm 2024: Đề nghị xem xét, đề xuất UBND tỉnh, HĐND tỉnh hỗ trợ, bổ sung thêm kinh phí để huyện có nguồn lực thực hiện.

2.3 Hỗ trợ thêm kinh phí cho địa phương do được giao, phân cấp nhiệm vụ chỉ nhưng chưa được bố trí kinh phí 5.000 tr.đ (thực hiện các nhiệm vụ: chỉ hoạt động của HĐND huyện+xã theo Nghị quyết 89/2018/NQ-HĐND; Chỉ cho các Hội đặc thù, Chi Sự nghiệp VH-TT; chỉ quốc phòng; chỉ xây dựng giá đất cụ thể được ủy quyền cho huyện theo Quyết định 375/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh, ...

2.4 Kbang là huyện điểm NTM được Trung ương chỉ đạo: do đó việc thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới cần rất nhiều nguồn lực, ngoài ra thực hiện 03 chương trình MTQG năm 2021-2025, huyện phải bố trí nguồn vốn đối ứng để thực hiện đó đó ngân sách huyện gặp rất nhiều khó khăn, đề nghị Sở Tài chính quan tâm, xem xét tham mưu UBND tỉnh, HĐND tỉnh hỗ trợ thêm kinh phí để huyện thực hiện.

2.5 Kinh phí thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, phục vụ công tác đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích chưa đo đạc diện tích 7.500 ha, với số tiền dự kiến 15.000,00 trđ (*Mười lăm tỷ đồng chẵn*), chưa có nguồn, kính đề nghị tỉnh quan tâm, hỗ trợ.

2.6 Đề xuất, kiến nghị với Trung ương điều tiết số thu phạt vi phạm trật tự An toàn giao thông do lực lượng công an xử phạt để địa phương có nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ này trên địa bàn.

Trên đây là Báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách năm 2023, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của UBND huyện Kbang./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Phòng Tài chính-KH;
- Lưu VT, VP, TH.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU - CHI NSNN ĐẾN NGÀY 30/9/2023 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2023

ĐVT: 1000 đ

I- PHÂN THU:

Stt		Chi tiêu	Tháng 12/2022	HĐND tỉnh giao			HĐND huyện lập			Thực hiện đến 30/9/2023			Ước TH đến 31/12/2023			Tỷ lệ % Ước Thực hiện so với DT		
				Tổng thu NS huyện hưởng	Huyện	Xã	Tổng thu NS huyện hưởng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Tổng	Huyện	Xã	Cùng kỳ huyện giao	HĐND tỉnh, huyện giao	Trong đó
A	B	I		2-3+4	3	4	5-6+7	6	7	8-9+10	9	10	11+12+13	12	13	14+11+100	15+12+100	17+13+100
A	Tổng thu tại địa phương	50.963.814,401	51.410.000,000	41.685.000,000	9.725.000,000	9.725.000,000	51.410.000,000	41.685.000,000	9.725.000,000	38.143.094,249	29.747.118,975	8.395.975,274	44.370.000,092	34.813.524,092	9.393.476,000	87,1	86,3	96,6
I	Các khoản thu CD NSNN	50.963.814,401	51.410.000,000	41.685.000,000	9.725.000,000	9.725.000,000	51.410.000,000	41.685.000,000	9.725.000,000	38.143.094,249	29.747.118,975	8.395.975,274	44.370.000,092	34.813.524,092	9.393.476,000	87,1	86,3	96,6
a	Các khoản thu CD chi TX	46.023.682,941	45.070.000,000	36.145.000,000	8.925.000,000	8.925.000,000	45.070.000,000	36.145.000,000	8.925.000,000	29.677.414,375	22.871.230,205	6.806.184,170	35.386.124,092	27.613.524,092	7.609.600,000	76,9	78,5	85,3
a.1	Chi các thuế quản lý thu	45.288.710,941	43.830.000,000	35.825.000,000	8.005.000,000	8.005.000,000	43.830.000,000	35.825.000,000	8.005.000,000	28.646.498,775	22.061.191,505	6.585.307,270	34.260.124,092	26.777.524,092	7.319.600,000	75,6	78,2	91,4
I	Công thương nghiệp NQD	28.413.403,894	30.700.000,000	28.915.100,000	1.784.900,000	1.784.900,000	30.700.000,000	28.915.100,000	1.784.900,000	18.794.092,295	17.004.369,464	1.789.722,831	23.978.000,000	21.763.000,000	2.215.000,000	84,4	78,1	124,1
-	Thuế GTGT	19.372.750,559	23.360.000,000	21.596.700,000	1.763.300,000	1.763.300,000	23.360.000,000	21.596.700,000	1.763.300,000	13.706.649,433	12.115.644,732	1.591.004,701	18.000.000,000	16.000.000,000	2.000.000,000	92,9	77,1	113,4
-	Thuế TNDN	385.577,010	400.000,000	400.000,000	0,000	0,000	400.000,000	400.000,000	0,000	530.316,634	530.316,634	-	600.000,000	600.000,000	-	155,6	150,0	150,0
-	Thuế tài nguyên	8.191.609,957	6.900.000,000	6.900.000,000	0,000	0,000	6.900.000,000	6.900.000,000	0,000	4.224.883,605	4.216.366,230	8.517,375	5.015.000,000	5.003.000,000	12.000,000	61,2	72,7	72,5
-	Thuế TTĐB	56.643,220	40.000,000	18.400,000	21.600,000	21.600,000	40.000,000	18.400,000	21.600,000	96.951,913	33.755,508	63.196,405	116.000,000	45.000,000	71.000,000	290,0	244,6	328,7
-	Thu khác ngoài quốc doanh	406.823,148	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	235.290,710	108.286,360	127.004,350	247.000,000	115.000,000	132.000,000	60,7	-	-
2	Lệ phí trước bạ	6.380.087,197	6.100.000,000	5.373.000,000	727.000,000	727.000,000	6.100.000,000	5.373.000,000	727.000,000	2.982.902,689	2.479.033,754	503.868,935	3.240.000,000	2.350.000,000	727.000,000	50,8	53,1	100,0
-	Nhà, đất	1.386.062,514	855.000,000	128.000,000	727.000,000	727.000,000	855.000,000	128.000,000	727.000,000	622.908,834	119.039,899	503.868,935	855.000,000	128.000,000	727.000,000	61,7	100,0	100,0
-	Lệ phí trước bạ (không kê lệ phí trước bạ nhà, đất)	4.994.024,683	5.245.000,000	5.245.000,000	0,000	0,000	5.245.000,000	5.245.000,000	0,000	2.359.993,855	2.359.993,855	-	2.385.000,000	2.385.000,000	-	47,8	45,5	45,5
3	Thuế sử dụng đất NN	31.151,560	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	8.699,200	-	8.699,200	9.600,000	-	9.600,000	30,8	-	-
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	104.887,577	50.000,000	0,000	50.000,000	50.000,000	50.000,000	0,000	50.000,000	64.012,251	-	64.012,251	68.000,000	-	68.000,000	64,8	136,0	136,0
5	Phí, lệ phí	1.511.845,659	1.220.000,000	154.400,000	1.065.600,000	1.065.600,000	1.220.000,000	154.400,000	1.065.600,000	1.186.006,727	459.933,727	726.073,000	1.280.000,000	480.000,000	800.000,000	84,7	104,9	75,1
6	Thuế TN cá nhân	8.629.803,057	5.700.000,000	1.322.500,000	4.377.500,000	4.377.500,000	5.700.000,000	1.322.500,000	4.377.500,000	4.694.996,469	1.202.065,416	3.492.931,053	4.750.000,000	1.250.000,000	3.500.000,000	55,0	83,3	80,0
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	217.531,997	60.000,000	60.000,000	0,000	0,000	60.000,000	60.000,000	0,000	331.265,052	-	-	350.000,000	350.000,000	-	160,9	583,3	-
8	Tiền khai thác khoáng sản do UBND tỉnh cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	584.524,092	-	-	584.524,092	-	-	-	-	-
a.2	Phòng TC-KH theo dõi	734.972,000	1.240.000,000	320.000,000	920.000,000	920.000,000	1.240.000,000	320.000,000	920.000,000	1.030.915,600	810.038,700	220.876,900	1.126.000,000	836.000,000	290.000,000	153,2	90,8	31,5
1	Thu khác và phạt các loại	657.402,000	1.170.000,000	320.000,000	850.000,000	850.000,000	1.170.000,000	320.000,000	850.000,000	822.455,600	688.038,700	134.416,900	900.000,000	700.000,000	200.000,000	136,9	76,9	23,5
2	Thu phạt ATGT	77.570,000	70.000,000	0,000	70.000,000	70.000,000	70.000,000	0,000	70.000,000	208.460,000	122.000,000	86.460,000	226.000,000	136.000,000	90.000,000	291,3	322,9	128,6
b	Các khoản thu không CD chi thường xuyên	4.940.131,460	6.340.000,000	5.540.000,000	800.000,000	800.000,000	6.340.000,000	5.540.000,000	800.000,000	8.465.679,874	6.875.888,770	1.589.791,104	8.983.876,000	7.200.000,000	1.783.876,000	181,9	141,7	223,0
1	Tiền SD đất	4.619.666,128	6.300.000,000	5.500.000,000	800.000,000	800.000,000	6.300.000,000	5.500.000,000	800.000,000	8.244.836,506	6.655.045,402	1.589.791,104	8.733.876,000	6.950.000,000	1.783.876,000	189,1	138,6	223,0
2	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	145.021,332	40.000,000	40.000,000	0,000	0,000	40.000,000	40.000,000	0,000	220.843,368	220.843,368	-	250.000,000	250.000,000	-	172,4	625,0	-
3	Thu bán sản phẩm thu	175.444,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Thu bổ sung từ NS cấp trên	446.581.272,280	370.124.000,000	299.196.780,000	70.933.220,000	70.933.220,000	370.124.000,000	299.196.780,000	70.933.220,000	417.455.242,000	318.768.851,599	98.684.390,401	463.924.851,000	348.091.631,000	115.833.220,000	103,9	125,3	163,3
1	Thu bổ sung cân đối chi NS	351.017.000,000	369.927.000,000	298.997.000,000	70.933.220,000	70.933.220,000	369.927.000,000	298.997.000,000	70.933.220,000	296.605.000,000	241.805.620,599	54.799.379,401	339.933.220,000	269.000.000,000	70.933.220,000	96,8	91,9	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.564.272,280	197.000,000	197.000,000	0,000	0,000	197.000,000	197.000,000	0,000	120.848.242,000	76.963.231,000	43.885.011,000	123.991.631,000	79.091.631,000	44.900.000,000	129,7	62.939,9	40.148,0
C	Thu kết dư	1.268.981,994	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Thu chuyển nguồn	72.222.350,367	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	131.572.583,496	96.753.286,408	34.819.297,088	131.572.583,496	96.753.286,408	34.819.297,088	182,2	-	-
E	Thu hồi khoản chi năm trước	210.106,632	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	136.643,690	38.087,765	98.555,925	998.643,690	900.087,765	98.555,925	475,3	-	-
F	Thu NS cấp dưới nộp cấp trên	1.187.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	95.933,000	95.933,000	-	139.225,000	139.225,000	-	11,7	-	-
	Tổng thu (A->F)	572.434.025,674	421.534.000,000	340.975.780,000	80.658.220,000	80.658.220,000	421.534.000,000	340.975.780,000	80.658.220,000	587.401.496,435	445.403.277,747	141.998.218,688	641.005.303,278	480.697.754,265	160.144.549,013	112,0	152,1	198,5

NW

II. PHÂN CHI:

ĐVT: 1000 đ

S	Chi tiêu	Tháng 12/2022			HĐND tỉnh giao			HĐND huyện cấp			Thực hiện đến 30/9/2023			Ước TH đến 31/12/2023			So sánh cùng kỳ	Tỷ lệ % Ước thực hiện so với		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã		Công	Huyện	Xã
A	Chi tiêu đối ngân sách	457.186.282,677	421.534.000,000	341.337.780,000	80.196.220,000	421.534.000,000	340.875.780,000	80.658.220,000	335.848.444,889	237.728.766,694	116.120.077,795	624.111.355,000	464.527.355,000	159.584.000,000	77,4	148,1	136,1	17=13/4		
I	Chi tiêu tư phát triển	112.821.828,031	37.531.000,000	36.731.000,000	800.000,000	37.531.000,000	36.731.000,000	800.000,000	97.285.226,609	45.230.261,000	52.051.965,600	84.200.000,000	75.000.000,000	86,2	424,2	229,2	9,375,0			
1	Vốn trong nước	112.821.828,031	37.531.000,000	36.731.000,000	800.000,000	37.531.000,000	36.731.000,000	800.000,000	97.285.226,609	45.230.261,000	52.051.965,600	84.200.000,000	75.000.000,000	86,2	424,2	229,2	9,375,0			
-	Chi Xây dựng cơ bản	110.821.828,031																		
-	Chi hỗ trợ vốn vay giải quyết việc làm	2.000.000,000																		
II	Chi thường xuyên	344.364.454,646	374.181.000,000	296.004.780,000	78.176,220,000	374.181.000,000	295.542.780,000	78.638.220,000	256.566,617,889	192.298.585,694	64.068.112,195	466.464.355,000	371.120.355,000	83.364.000,000	74,5	122,0	126,1			
1	Chi trả các mặt hàng ch.sách																			
2	Chi sự nghiệp kinh tế	18.450.323,523	18.262.940,000	15.663.940,000	2.599.000,000	18.262.940,000	15.663.940,000	2.599.000,000	15.196.469,572	8.266.279,563	6.930.189,709	57.760.335,000	43.280.335,000	9.480.000,000	82,4	288,9	276,3			
-	Chi SN nông - lâm - thủy s	6.248.613,213							6.432.123,493	2.547.755,410	3.875.368,083	9.200.000,000	4.200.000,000	5.000.000,000	102,8					
-	Chi SN giao thông	5.352.862,000							4.842.048,000	2.144.219,000	2.697.829,000	16.500.000,000	13.000.000,000	3.500.000,000	90,5					
-	Chi SN kiến thiết thi chính	3.542.970,390							2.297.831,110	2.229.475,284	168.375,826	8.800.000,000	8.300.000,000	500.000,000	67,7					
-	Chi SN kinh tế khác	3.305.877,920							1.533.446,669	1.344.829,869	188.616,800	18.160.355,000	17.680.355,000	480.000,000	46,4					
-	Chi từ nguồn thu mặt đất, mặt nước																			
-	10% từ tiền chi TX																			
3	Chi SN GD, DT và dạy ngh	189.435.208,741	214.513.000,000	214.151.000,000	362.000,000	214.513.000,000	213.689.000,000	824.000,000	179.698.023,348	139.363.205,048	334.818.500	230.654.000,000	249.400.000,000	1.254.000,000	73,7	116,8	116,5	346,4		
-	Chi SN giáo dục	181.317.438,473	213.134.000,000	212.772.000,000	362.000,000	213.134.000,000	212.310.000,000	824.000,000	136.483.881,377	136.483.881,377		246.834.000,000	246.000.000,000	824.000,000	75,3	115,3	115,1	227,6		
-	Chi SN đào tạo và dạy ngh	8.117.770,268	1.379.000,000	1.379.000,000		1.379.000,000	1.379.000,000		3.214.142,171	2.879.323,671	334.818.500	4.830.000,000	4.400.000,000	430.000,000	39,6	350,3	319,1			
4	Chi SN Y tế (gồm: DS KH)	861.041,000							542.950,000		542.950,000	600.000,000		600.000,000	63,1					
5	Chi SN môi trường	2.232.075,371	3.283.000,000	1.993.000,000	1.290.000,000	3.283.000,000	1.993.000,000	1.290.000,000	1.571.145,548	1.419.895,548	151.250,000	2.290.000,000	1.590.000,000	1.390.000,000	70,4	85,0	75,3	100,0		
6	Chi SN văn hoá thông tin	3.476.725,767	3.016.000,000	1.784.000,000	1.232.000,000	3.016.000,000	1.784.000,000	1.232.000,000	2.042.819,472	784.101,968	3.350.000,000	2.250.000,000	1.300.000,000	1.400.000,000	81,3	117,7	126,1	105,5		
7	Chi SN truyền thanh - truy	1.010.096,783	1.407.000,000	1.267.000,000	140.000,000	1.407.000,000	1.267.000,000	140.000,000	758.364,117	705.611,732	52.752,365	1.990.000,000	1.350.000,000	140.000,000	75,1	105,9	106,6	100,0		
8	Chi SN thể dục thể thao	508.563,313	605.000,000	312.000,000	293.000,000	605.000,000	312.000,000	293.000,000	315.199,121	166.827,441	148.371,680	670.000,000	350.000,000	320.000,000	62,0	110,7	112,2	109,2		
9	Chi SN khác xã hội	17.784.534,708	25.339.048,000	25.208.048,000	331.000,000	25.339.048,000	25.208.048,000	331.000,000	15.337.606,379	14.805.826,654	431.773,925	28.460.000,000	28.000.000,000	460.000,000	83,7	111,4	111,1	139,0		
10	Chi SN khoa học, công nghệ	574.074,200	400.000,000	400.000,000		400.000,000	400.000,000													
11	Chi quản lý hành chính	93.482.267,977	97.231.218,000	31.298.122,000	65.935.096,000	97.231.218,000	31.298.122,000	65.935.096,000	71.723.337,976	21.363.843,616	50.359.694,360	100.040.000,000	36.790.000,000	63.250.000,000	76,7	102,9	117,5	95,9		
-	Quản lý Nhà nước	49.522.850,344	69.097.962,000	16.346.962,000	52.751.000,000	69.097.962,000	16.346.962,000	52.751.000,000	38.900.870,198	11.420.624,000	27.480.246,198	59.000.000,000	21.000.000,000	38.000.000,000	78,6	85,4	128,5	72,0		
-	Đảng	19.775.895,678	9.430.435,000	9.430.435,000		9.430.435,000	9.430.435,000		14.320.014,350	6.258.759,684	8.061.254,666	23.000.000,000	14.000.000,000	9.000.000,000	72,4	243,9	148,5			
-	Đoàn thể	23.321.404,686	4.504.151,000	4.504.151,000		4.504.151,000	4.504.151,000		17.853.743,823	3.256.857,567	14.596.886,256	16.950.000,000	950.000,000	16.000.000,000	76,6	376,3	21,1			
-	Chi các ban + TCCCTXH +	862.117,269	539.006,000	539.006,000		539.006,000	539.006,000		648.909,605	427.602,365	221.307,240	1.090.000,000	840.000,000	250.000,000	75,3	202,2	155,8			
-	Nhiệm vụ PS trong năm		12.512.664,000	40.568,000	12.472.096,000	12.512.664,000	40.568,000	12.472.096,000												
-	10% từ tiền chi TX		1.167.000,000	437.000,000	730.000,000	1.167.000,000	437.000,000	730.000,000												
13	Chi An ninh - Quốc phòng	16.549.543,263	8.260.874,000	2.589.750,000	5.671.124,000	8.260.874,000	2.589.750,000	5.671.124,000	8.696.406,288	4.364.196,600	4.332.209,688	13.470.000,000	10.200.000,000	5.270.000,000	52,5	187,3	393,9	92,9		
-	Giữ gìn AN và TT ATXH	2.100.582,000	2.639.000,000	765.750,000	1.873.250,000	2.639.000,000	765.750,000	1.873.250,000	1.338.360,400	378.321,200	980.048,200	3.070.000,000	1.200.000,000	1.870.000,000	64,7	116,3	156,7	99,8		
-	Quốc phòng địa phương	14.448.961,263	5.621.874,000	1.824.000,000	3.797.874,000	5.621.874,000	1.824.000,000	3.797.874,000	7.338.036,888	3.983.875,400	3.352.161,488	12.400.000,000	9.000.000,000	3.400.000,000	50,8	220,6	493,4	89,5		
14	Chi khác ngân sách		1.642.920,000	1.337.920,000	305.000,000	1.642.920,000	1.337.920,000	305.000,000												
III	Dự phòng		8.427.000,000	7.207.000,000	1.220.000,000	8.427.000,000	7.207.000,000	1.220.000,000												
IV	Chi tạo nguồn CCTL		1.395.000,000	1.395.000,000		1.395.000,000	1.395.000,000													
C	Chi từ nguồn tăng thu																			
D	Chi từ nguồn kết dư																			
E	Chi nộp NS cấp trên	1.187.500,000																		
F	Chi chuyển nguồn																			
H	Tạm chi	14.324.935,000																		
	Tổng cộng (A->H)	472.698.717,677	421.534.000,000	341.337.780,000	80.196.220,000	421.534.000,000	340.875.780,000	80.658.220,000	368.005.197,961	252.189.187,166	116.161.016,735	641.065.303,472	481.267.078,472	159.738.235,000	77,9	152,1	141,0	199,2		

* Ghi chú:

- Phần thu, chi ngân sách huyện đã triệt tiêu phần bổ sung ngân sách xã
- Tồn quỹ ngân sách đến ngày 31/12/2023
+ Ngân sách Huyện:
+ Ngân sách Xã:
(163.000,194) ngân đồng
(569.324,207) ngân đồng
406.324,013 ngân đồng

#####

[Handwritten signature]



UBND HUYỆN KRÔNG BÔNG

Mẫu biểu 29.2

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	I	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	57.563	57.030	49.151	50.570
1	Thu nội địa	57.563	57.030	49.151	50.570
2	Thu từ dầu thô	0	0	0	0
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	0	0	0	0
4	Thu viện trợ không hoàn lại	0	0	0	0
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	570.107	421.534	653.660	582.251
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	50.964	51.410	43.010	44.370
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	50.886	51.340	42.825	44.285
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	78	70	185	85
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	444.244	370.124	478.821	505.391
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	348.841	369.927	368.821	369.927
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.403	197	110.000	135.464
3	Thu bổ sung có mục tiêu: Hỗ trợ các địa phương khó khăn và tăng giá các mặt hàng	0	0	0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	882	0	228	990
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	72.610	0	131.573	31.500
VI	Thu hồi các khoản chi năm trước	210	0	28	0
VII	Thu NS cấp dưới nộp lên	1.198	0		0

Handwritten signature

S T T	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	569.878	421.534	652.669	582.251
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	438.306	421.337	576.713	538.455
1	Chi đầu tư phát triển	81.201	37.531	114.500	102.531
2	Chi thường xuyên	355.708	375.379	453.651	426.924
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.397	0	135	0
4	Dự phòng ngân sách	0	8.427	8.427	9.000
5	Chi từ nguồn kết dư năm trước	0	0		0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	0	197	44.456	43.796
1	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, tăng giá các mặt hàng	0			0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	0	197	197	197
3	Chi thực hiện các chương trình MTQG	0		44.259	43.599
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	131.573	0	31.500	0
D	BỘ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	228	0	990	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐP	0	0	0	0
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐP	0	0	0	0

Handwritten signature/initials



UBND HUYỆN KRÔNG BÔNG

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

S T T	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)			Ước thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)				Dự kiến thực hiện năm 2024 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)			
		Số đối tượng	Kinh phí giao	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2024	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)	
A	B	1	2	3	4	5=2	6=5-4	8	9	10	11=10-9	
	TỔNG SỐ		64.260,048		54.474,963	64.260,048	9.785,085		67.340,603	48.973,048	-18.367,555	
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	38.628	64.260,048	36.071	54.474,963	64.260,048	9.785,085	39.386	67.340,603	48.973,048	-18.367,555	
1	Các chính sách thuộc SN giáo dục ĐT và dạy nghề	31.249	32.863,000	27.454	27.171,056	32.863,000	5.691,944	28.767	31.114,102	21.155,000	(9.959,102)	
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	20.851	11.099,580	19.554	8.974,915	11.099,580	2.124,665	20.448	9.981,195	1.355,000	(8.626,195)	
a	Hỗ trợ chi phí học tập	12.172	8.725,650	11.371	7.635,000	8.725,650	1.090,650	11.800	7.943,400			
b	Cấp bù học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học ngoài công lập và cơ sở giáo dục đại học/nghề nghiệp ĐNNN,	8.665	2.250,636	8.183	1.339,915	2.250,636	910,721	8.633	1.884,695			
c	Tổ chức kinh tế	14	123,294	-	0,000	123,294	123,294	15	153,100			
1.2	Chính sách phát triển GD mầm non quy định tại Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	5.973	4.740,530	4.638	3.548,970	4.740,530	1.191,560	4.870	3.820,510	4.617,000	796,490	
a	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3,4,5 tuổi	5.787	4.155,680	4.527	3.244,320	4.155,680	911,360	4.737	3.400,960			
b	Hỗ trợ phụ cấp lớp ghép tăng cường tiếng việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số	162	328	100	189,450	328,050	138,600	115	229,950			
c	Kinh phí phục vụ nấu ăn	24	256,800	11	115,200	256,800	141,600	18	189,600			
1.3	Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS học tại các trường PTDT bán trú và học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú họ tại các trường công lập khác theo Nghị định số 116/2016/NĐ- CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	4.003	11.945,787	3.199	10.188,953	11.945,787	1.756,834	3.365	12.171,875	10.376,000	(1.795,875)	
a	Hỗ trợ học sinh tiểu học, THCS học tại các trường PTDT bán trú và học sinh tiểu học, trung học cơ sở bán trú họ tại các trường công lập khác	3.935	11.033,907	3.135	9.257,813	11.033,907	1.776,094	3.299	11.102,675			
b	KP phục vụ nấu ăn cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở học bán trú	68	911,880	64	931,140	911,880	-19,260	66	1.069,200			
1.4	KP thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ	113	693,029	63	395,994	693,029	297,035	75	518,072	516,000	(2,072)	

Như

S T T	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)			Ước thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)					Dự kiến thực hiện năm 2024 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)				
		Số đối tượng	Kinh phí giao	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2024	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)			
A	B	1	2	3	4	5=2	6=5-4	8	9	10	11=10-9			
a	KP chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật đang học tại cơ sở giáo dục: mầm non, tiểu học, THCS, trung tâm giáo dục thường xuyên	109	667,189	63	395,994	667,189	271,195	75	518,072					
b	KP chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật có hộ khẩu thường trú trên địa bàn huyện đang học tại cơ sở GD: đại học, cao đẳng, TCCN người công lập	4	25,840	-	0,000	25,840	25,840	-	0,000					
1.5	KP hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học tại cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng CP	4	17,880	-	0,000	17,880	17,880	4	21,600	0,000	(21,600)			
1.6	KP thực hiện chính sách nội trú theo QĐ số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng CP	5	75,194	-	0,000	75,194	75,194	5	89,330	0,000	(89,330)			
1.7	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	300	4.291,000		4.062,224	4.291,000	228,776		4.511,520	4.291,000	(220,520)			
2	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.530	24.190,000	8.611	20.650,978	24.190,000	3.539,022	10.612	28.809,840	22.266,000	(6.543,840)			
-	Chính sách hỗ trợ thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ		21.646,000	5.395	18.379,370	21.646,000	3.266,630	7.106	26.233,720	19.828,000	(6.405,720)			
-	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	3.530	2.329,000	3.140	2.106,608	2.329,000	222,392	3.430	2.346,120	2.268,000	(78,120)			
-	Chính sách người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		95,000	76	95,000	95,000	0,000	76	160,000		(160,000)			
-	KP giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thông trong đồng bào DTTS		120,000		70,000	120,000	50,000		70,000	170,000	100,000			
3	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	3.551	3.877,000		3.877,000	3.877,000	0,000		3.789,301	3.877,000	87,699			
-	Kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi	1.795	2.016,000	1.795	2.016,000	2.016,000	0,000	1.794	1.928,301	2.016,000	87,699			
-	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất rừng lúa theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ	1.756	1.861,000	1.756	1.861,000	1.861,000	0,000	1.797	1.861,000	1.861,000	- ,000			
4	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP; ND 143	8	1.600,000	6	1.045,881	1.600,000	554,119	7	1.750,000	0,000	(1.750,000)			
-	Nghỉ hưu trước tuổi	8	1.600,000	6	1.045,881	1.600,000	554,119	7	1.750,000	0,000	(1.750,000)			
-	Cho thôi việc ngay													

S T T	Chính sách, chế độ	Dự toán năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo cũ)		Ước thực hiện năm 2023 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)				Dự kiến thực hiện năm 2024 (xác định theo mức chuẩn nghèo mới)			
		Số đối tượng	Kinh phí giao	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện	Trong đó: KP đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2024	Số kinh phí thừa(+), thiếu(-)
A	B	1	2	3	4	5=2	6=5-4	8	9	10	11=10-9
5	Một số chế độ, chính sách khác	290	1.730,048		1.730,048	1.730,048	0,000		1.877,360	1.675,048	(202,312)
-	KP hoạt động ban thanh tra nhân dân cấp xã theo thông tư 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ tài chính (14 xã, thị trấn x 5 trđ/năm)	14	70,000	14	70,000	70,000	0,000	14	70,000	70,000	0,000
-	KP hoạt động xã khó khăn theo Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh (mức 25 trđ/ xã đối với 5 xã khu vực ĐBK+ KK; mức 20 trđ/xã đối với 9 xã khu vực còn lại)	14	305,000	14	305,000	305,000	0,000	14	305,000	305,000	0,000
-	KP hỗ trợ khu dân cư theo Nghị quyết 88/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh (mức 6 trđ/ KDC đối với 5 xã khu vực ĐBK+ KK; mức 5 trđ/KDC đối với 9 xã khu vực còn lại)	110	592,000	110	592,000	592,000	0,000	110	592,000	592,000	0,000
-	Hỗ trợ 1 triệu/chi hội/năm đối với các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc xã ĐBK (Thông tư 49/2012 của Bộ tài chính) quyết định 46/2012 của UBND tỉnh Gia Lai (xã vùng ĐBK là xã KV 3 - theo QĐ 861/QĐ-TTg 2021)	55	55,000	55	55,000	55,000	0,000	55	55,000	0,000	(55,000)
-	Phụ cấp y tế thôn bản theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 (Mức 0,5 đối với xã vùng KK KV 2+3 mức 0, 3 đối với các xã còn lại)	97	708,048	97	708,048	708,048	0,000	97	855,360	708,048	(147,312)

14